

Số: 12/2018/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 12 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Thực hiện Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ phê duyệt Chương trình môi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 -2020;

Xét Tờ trình số 247/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 204/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật;

b) Quy định hướng dẫn trình tự, thủ tục hỗ trợ cho từng chính sách cụ thể;

c) Trong trường hợp có điều chỉnh, bổ sung Danh mục sản phẩm chủ lực được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này cho phù hợp với thực tiễn sản xuất, thị trường tiêu thụ, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân; các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV - Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2018, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

4. Nghị quyết số 85/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 ban hành Quy định về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 21/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 85/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016; Nghị quyết số 70/2016/NQ-HĐND ngày 18/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về hỗ trợ lãi suất tiền vay ngân hàng cho các dự án đầu tư phát triển sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp đối với các huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 - 2020 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU; HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBNDTTQ và các Đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT. HĐND; UBND các huyện, TP;
- VP TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo Lào Cai; Báo Lào Cai; Đài PT-TH; Cổng thông tin điện tử tỉnh.
- Các chuyên viên;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Vịnh

QUY ĐỊNH

Một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12 /2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm
2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Những chính sách về khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai không quy định trong văn bản này thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã (HTX), liên hiệp HTX, doanh nghiệp (*sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân*) tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai; phù hợp với quy hoạch, chương trình, đề án, kế hoạch trung hạn, hàng năm hoặc được phê duyệt chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối tượng quy định tại Điều 6 Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/03/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, gồm: Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ được quy định tại Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Tỉnh Lào Cai khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc hỗ trợ lãi suất vốn vay.

2. Trong cùng một thời gian, nếu nội dung hỗ trợ thuộc diện được hưởng của nhiều chính sách khác nhau, đối tượng thụ hưởng được hỗ trợ như sau:

a) Cùng nội dung hướng chính sách của Trung ương và địa phương. Nếu mức hỗ trợ theo chính sách của Trung ương lớn hơn mức hỗ trợ theo chính sách của địa phương, thì thực hiện hỗ trợ theo chính sách của Trung ương. Nếu mức hỗ trợ theo chính sách của địa phương cao hơn sẽ hỗ trợ phần chênh lệch so với chính sách của Trung ương để đảm bảo mức hỗ trợ theo quy định của chính sách này.

b) Trường hợp cùng nội dung hỗ trợ thuộc các chính sách khác nhau của địa phương, thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

3. Các sản phẩm sản xuất phải đảm bảo yêu cầu về chất lượng và an toàn vệ sinh theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Điều 4. Cơ chế hỗ trợ

1. Hỗ trợ đầu tư: Đối với chính sách phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm (*hỗ trợ vật tư, vắc xin, hóa chất, trang thiết bị phòng, chống dịch bệnh*); hỗ trợ các xã, phường, thị trấn xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh.

2. Hỗ trợ sau đầu tư

a) Đối với các chính sách hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ tích tụ đất đai, hỗ trợ thuê lao động cho HTX: Thực hiện hỗ trợ hàng năm, bắt đầu từ năm đầu tiên đủ điều kiện hỗ trợ cho đến khi hết thời hạn hỗ trợ.

b) Đối với các chính sách còn lại, tổ chức, cá nhân được lựa chọn một trong hai phương thức: Hỗ trợ một lần 100% kinh phí sau khi đã hoàn thành nội dung đề nghị hỗ trợ và được nghiệm thu theo quy định; hoặc hỗ trợ hai lần, lần một hỗ trợ 70% kinh phí sau khi hạng mục đầu tư, gói thầu chính của nội dung đề nghị hỗ trợ đã hoàn thành, lần hai hỗ trợ 30% kinh phí còn lại khi toàn bộ nội dung đề nghị hỗ trợ đã hoàn thành, được nghiệm thu theo quy định.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ đối với kế hoạch, phương án, dự án có tổng mức hỗ trợ trên 02 tỷ đồng, không bao gồm chi phí thuê đất và các khoản thuế khác.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ đối với kế hoạch, phương án, dự án có tổng mức hỗ trợ đến 02 tỷ đồng, không bao gồm chi phí thuê đất và các khoản thuế khác sau khi có ý kiến thẩm định của các sở, ngành liên quan. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, xin ý kiến thẩm định của các sở, ngành.

3. Mức phân bổ kinh phí, tiêu chí phân bổ kinh phí hàng năm cho các huyện, thành phố do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Hỗ trợ lãi suất vốn vay

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Doanh nghiệp được hỗ trợ lãi suất vốn vay khi đầu tư dự án thuộc Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ lãi suất vốn vay khi đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp; sản xuất các sản phẩm nông nghiệp cấp tỉnh được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này; xây dựng trang trại sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ 01 lần lãi suất của tổ chức tín dụng hợp pháp khác trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể:

a) Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay trong hạn mức vay vốn cho các đối tượng theo quy định của chính sách này hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn các huyện Bắc Hà, Mường Khương, Si Ma Cai, Sa Pa.

b) Hỗ trợ 50% lãi suất vốn vay trong hạn mức vay vốn cho các đối tượng theo quy định của chính sách này hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn các huyện Bảo Thắng, Bảo Yên, Bát Xát, Văn Bàn và thành phố Lào Cai.

3. Hạn mức vốn vay, thời gian hỗ trợ lãi suất

a) Đối với các Dự án thuộc Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Hạn mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 70% tổng mức đầu tư của Dự án, nhưng không quá 10 tỷ đồng. Thời gian vay được hỗ trợ lãi suất tùy thuộc vào từng đối tượng: Tối đa 13 tháng đối với nhóm cây hàng năm, chăn nuôi lợn, gia cầm; tối đa 36 tháng đối với chăn nuôi đại gia súc; tối đa 60 tháng đối với cây lâu năm.

b) Đối với các Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp: Hạn mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 50% tổng mức đầu tư, nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Thời gian vay được hỗ trợ lãi suất: Tối đa 36 tháng;

c) Đối với sản xuất, phát triển sản phẩm chủ lực:

- Đối với cây trồng hàng năm: Hạn mức vốn vay hỗ trợ lãi suất tối đa 20 triệu/ha; Thời gian vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 18 tháng;

- Đối với cây trồng lâu năm: Hạn mức vốn vay hỗ trợ lãi suất tối đa 50 triệu/ha; Thời gian vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 60 tháng;

- Đối với phát triển chăn nuôi gia súc: Mức cho vay hỗ trợ lãi suất theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thời gian cho vay được hỗ trợ tối đa 18 tháng đối chăn nuôi lợn; tối đa 36 tháng đối với chăn nuôi đại gia súc.

d) Đối với các trang trại sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Hạn mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 500 triệu đồng/trang trại. Thời gian vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 18 tháng đối với trang trại trồng cây hàng năm; 60 tháng đối với trang trại trồng cây lâu năm; tối đa 18 tháng đối với trang trại chăn nuôi lợn, gia cầm; 36 tháng đối với trang trại chăn nuôi đại gia súc; tối đa 24 tháng đối với trang trại tổng hợp, nuôi trồng thủy sản; tối đa 60 tháng đối với trang trại lâm nghiệp.

4. Điều kiện hỗ trợ

a) Doanh nghiệp đầu tư các dự án thuộc danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh được hỗ trợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư;

- Có hợp đồng vay vốn, được giải ngân cho vay và sử dụng vốn vay đúng mục đích;

- Sản xuất trồng trọt, chăn nuôi phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật về cây, con giống và yêu cầu về mật độ, quy mô theo quy định hiện hành.

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư các Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp được hỗ trợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Dự án/kế hoạch/phương án xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp có tổng mức đầu tư tối thiểu 300 triệu đồng/cơ sở;

- Có hợp đồng vay vốn, được giải ngân cho vay và sử dụng vốn vay đúng mục đích.

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, phát triển các sản phẩm chủ lực được hỗ trợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Có hợp đồng vay vốn, được giải ngân cho vay và sử dụng vốn vay đúng mục đích;

- Sản xuất trồng trọt, chăn nuôi phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật cây, con giống và yêu cầu về mật độ, quy mô theo quy định hiện hành;

- Đảm bảo quy mô tối thiểu 1,0 ha đối với cây hàng năm; 0,5 ha đối với cây lâu năm và nằm trong kế hoạch được UBND huyện, thành phố phê duyệt hàng năm. Dự án chăn nuôi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Tổ chức, cá nhân xây dựng trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản được hỗ trợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Sản xuất trồng trọt, chăn nuôi phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật cây, con giống và yêu cầu về mật độ, quy mô theo quy định hiện hành và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Các tổ chức, cá nhân có trang trại trồng trọt và thủy sản trên địa bàn tỉnh, đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại theo quy định hiện hành;

- Các cá nhân, tổ chức có hợp đồng vay vốn với các tổ chức tín dụng và được giải ngân cho vay, sử dụng vốn vay đúng mục đích.

5. Cơ chế hỗ trợ lãi suất: Hàng năm, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện sẽ chuyển trả trực tiếp số tiền lãi vay được hỗ trợ cho các ngân hàng cho vay theo hợp đồng tín dụng.

Điều 7. Hỗ trợ tích tụ đất đai

1. Các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có tích tụ đất đai theo hình thức thuê lại đất của hộ gia đình, cá nhân, được hỗ trợ 15 triệu/ha/năm tiền thuê đất cho 05 năm đầu.

2. Điều kiện được hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân thuê lại đất nông nghiệp hợp pháp để sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với phương án sản xuất; hợp đồng thuê đất tối thiểu 05 năm liên tiếp, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Cơ chế hỗ trợ: Hỗ trợ hàng năm, thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành tích tụ đất đai đưa vào sản xuất.

Điều 8. Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã nông nghiệp

1. Mỗi hợp tác xã được hỗ trợ 01 lần thuê 01 lao động về làm việc tại hợp tác xã; mức hỗ trợ bằng 01 lần mức lương tối thiểu vùng tại địa bàn làm việc; thời hạn hỗ trợ 36 tháng/01 hợp tác xã.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012; sử dụng ít nhất 30% lao động tại địa phương; Hàng năm được cơ quan có thẩm quyền đánh giá duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên.

b) Lao động tuyển dụng có trình độ từ cao đẳng trở lên, chuyên ngành kế toán hoặc có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực hoạt động và nhu cầu tuyển dụng của HTX; có hợp đồng lao động theo quy định của Luật Lao động.

3. Cơ chế hỗ trợ: Thực hiện chi trả hỗ trợ sau mỗi năm, từ khi hợp tác xã có hợp đồng và chính thức sử dụng lao động (không tính lao động thử việc).

Điều 9. Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP đạt chứng nhận (Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020).

1. Tổ chức, hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh có sản phẩm OCOP đạt chứng nhận, được hỗ trợ như sau:

- Đối với sản phẩm OCOP đạt chứng nhận cấp tỉnh: Hỗ trợ 15 triệu đồng/sản phẩm 3 sao; 30 triệu đồng/sản phẩm 4 sao và 45 triệu đồng/sản phẩm 5 sao.

- Đối với sản phẩm OCOP đạt chứng nhận cấp quốc gia từ 3 đến 5 sao: Hỗ trợ 80 triệu đồng/sản phẩm.

2. Đối tượng được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có giấy phép đăng ký sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền cấp phép phù hợp với sản phẩm OCOP được công nhận;

- Có giấy chứng nhận sản phẩm OCOP đạt sao cấp tỉnh hoặc cấp quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với sản phẩm OCOP đạt chứng nhận cấp quốc gia phải đáp ứng thêm điều kiện: Nhãn hiệu phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận.

3. Cơ chế hỗ trợ: Sau khi được cấp chứng nhận sản phẩm OCOP đạt sao của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 10. Hỗ trợ xây dựng cơ sở chế biến và bảo quản nông sản

1. Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản

a) Các cá nhân, HTX đầu tư cơ sở chế biến nông sản được hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, xử lý nước thải, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án. Mức hỗ trợ 60% tổng mức đầu tư, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.

b) Cơ sở được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư và Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đảm bảo các điều kiện, quy định về bảo vệ môi trường.

- Phải đảm bảo giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu; công suất tối thiểu 05 tấn nông sản/ngày, đêm.

- Chế biến các nông sản, sản phẩm được nuôi trồng, sản xuất trong tỉnh

2. Hỗ trợ cơ sở bảo quản nông sản

a) Các cá nhân, HTX đầu tư cơ sở bảo quản nông sản (chiều xạ, khử trùng, đóng gói, đông lạnh, bảo quản sinh học) được hỗ trợ kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, xử lý nước thải, nhà xưởng và mua thiết bị. Mức hỗ trợ 70% chi phí đầu tư, nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án.

b) Cơ sở được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Có Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư và Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đảm bảo các điều kiện, quy định về bảo vệ môi trường.

- Cơ sở bảo quản nông sản (Rau, hoa quả tươi, dược liệu, giống cây trồng), thể tích đạt tối thiểu 2.000 m³.

- Bảo quản các nông sản, sản phẩm sản xuất trong tỉnh.

3. Hỗ trợ xây dựng kho lạnh bảo quản nông sản

a) Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng kho lạnh bảo quản nông sản được hỗ trợ kinh phí để xây dựng nhà kho, mua thiết bị làm lạnh, đường điện. Mức hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 200 triệu đồng/kho lạnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Kho bảo quản lạnh xây dựng tại các điểm tập kết nông sản với quy mô vừa và nhỏ, điều kiện tối thiểu 50m³/kho lạnh; Bảo quản các nông sản, sản phẩm sản xuất trong tỉnh.

4. Cơ chế hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 11. Hỗ trợ cơ sở sản xuất cây giống nông nghiệp

1. Các tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở sản xuất cây giống nông lâm nghiệp được hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, mua vật tư thiết bị công nghệ. Mức hỗ trợ 50% tổng mức chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở sản xuất có ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất cây giống nông nghiệp, gồm: Hệ thống phối trộn giá thể, máy đóng bầu tự động, máy tra hạt tự động; thiết bị nuôi cấy mô tế bào để nâng cao chất lượng cây giống; sản xuất giống cây trồng theo quy trình kỹ thuật, cây giống đảm bảo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

3. Cơ chế hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 12. Hỗ trợ phát triển vùng trồng chè nguyên liệu chất lượng cao

1. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ trồng mới chè (Shan) và chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản. Mức hỗ trợ 20 triệu đồng/ha (trong đó: hỗ trợ trực tiếp cho nông dân 19 triệu đồng gồm cây giống và chi phí vật tư phân bón; hỗ trợ hoạt động quản lý dự án 01 triệu đồng, gồm tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra, nghiệm thu).

b) Hỗ trợ trồng mới và chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản chè chất lượng cao phục vụ chế biến sản phẩm chè tinh chế, chè ô long. Mức hỗ trợ 30 triệu đồng/ha (trong đó hỗ trợ trực tiếp cho nông dân 29 triệu đồng bao gồm hỗ trợ cây giống và một phần vật tư phân bón; hỗ trợ hoạt động quản lý dự án 01 triệu đồng, gồm tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra, chỉ đạo sản xuất).

2. Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Dự án hoặc Kế hoạch trồng chè nguyên liệu chất lượng cao (chè Shan, chè chất lượng cao phục vụ chế biến sản phẩm chè tinh chế, chè ô long) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; gắn với Doanh nghiệp chế biến, thu mua sản phẩm chè búp tươi.

b) Cây giống đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT, có chứng nhận nguồn gốc xuất xứ và phải được mua từ các cơ sở có đủ điều kiện, có tư cách pháp nhân sản xuất kinh doanh giống nông nghiệp.

c) Diện tích chè trồng mới (đảm bảo kỹ thuật được nghiệm thu) và chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản theo tiêu chuẩn ngành: 10 TCN 446-2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3. Cơ chế hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 13. Hỗ trợ phát triển vùng sản xuất cây dược liệu

1. Hỗ trợ một lần, một phần kinh phí để mua giống, vật tư, phân bón cho các tổ chức, cá nhân trồng dược liệu trên địa bàn tỉnh. Mức hỗ trợ 15 triệu đồng/01 ha.

2. Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức có quy mô trồng tối thiểu từ 02 ha trở lên; cá nhân/hộ gia đình là thành viên hợp tác xã hoặc tổ hợp tác có quy mô trồng tối thiểu từ 0,2 ha trở lên.

b) Dự án hoặc Kế hoạch trồng dược liệu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Có thỏa thuận/hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

d) Hạt giống, cây giống phải có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và được mua từ các cơ sở có đủ điều kiện, có tư cách pháp nhân sản xuất kinh doanh giống nông nghiệp.

e) Danh mục cây dược liệu được hỗ trợ được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Cơ chế hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 14. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa

1. Hỗ trợ Dự án trồng cây ăn quả

a) Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống, vật tư và 50% chi phí xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm, cải tạo, thiết kế vùng trồng mới; tổng mức hỗ trợ tối đa 01 (một) tỷ đồng/dự án.

b) Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư; quy mô liên vùng từ 50 ha trở lên, gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- Cam kết thực hiện dự án đảm bảo về quy mô, chất lượng vật tư đầu vào và quy trình kỹ thuật.

- Cây giống phải có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và được mua từ các cơ sở có đủ điều kiện, có tư cách pháp nhân sản xuất kinh doanh giống nông nghiệp.

- Cây ăn quả thuộc danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Phát triển sản xuất cây trồng chủ lực của địa phương

a) Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống, vật tư và thiết bị phục vụ sản xuất. Mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/ha.

b) Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Các loại cây trồng phải thuộc danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này; có quy mô sản xuất liền vùng từ 20 ha trở lên.

- Cam kết thực hiện dự án đảm bảo về quy mô, chất lượng vật tư đầu vào và quy trình kỹ thuật.

- Cây giống phải có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và được mua từ các cơ sở có đủ điều kiện, có tư cách pháp nhân sản xuất kinh doanh giống nông nghiệp.

- Cây ăn quả thuộc danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Cơ chế hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 15. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, được hỗ trợ 80.000 đồng/m² nhà lưới, nhà kính; mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/01 hộ gia đình, cá nhân; tối đa 02 (hai) tỷ đồng/01 tổ chức.

2. Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo kế hoạch hoặc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền cấp; đầu tư xây dựng nhà kính, nhà lưới có quy mô tối thiểu 500 m²/hộ gia đình, cá nhân và 2.500 m²/tổ chức.

b) Xây dựng nhà kính, nhà lưới đảm bảo kỹ thuật, phù hợp với đối tượng cây trồng (Theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

c) Có thỏa thuận/hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

3. Cơ chế hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư

Điều 16. Hỗ trợ sản xuất giống vật nuôi

1. Hỗ trợ sản xuất giống trâu, bò

a) Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giống trâu Bảo Yên, bò Vàng vùng cao được hỗ trợ kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, điện, nước, chuồng trại, đồng cỏ và mua thiết bị. Mức hỗ trợ tối đa 02 tỷ đồng/cơ sở.

b) Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Có Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền; Cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo các điều kiện quy định về bảo vệ môi trường, sản xuất kinh doanh con giống, đầu tư kinh doanh theo các quy định hiện hành; chuồng trại đảm bảo đúng quy định theo Quy chuẩn Việt Nam.

- Có quy mô nuôi tập trung thường xuyên từ 100 con giống trở lên.

2. Hỗ trợ sản xuất giống lợn nái lai, lợn ngoại; bảo tồn và phát triển chăn nuôi lợn đen sinh sản

a) Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở chăn nuôi lợn nái lai, ngoại sinh sản, bảo tồn và phát triển chăn nuôi lợn đen bản địa sinh sản được hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, điện, nước, chuồng trại và mua thiết bị. Mức hỗ trợ 30% giá trị tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản và trang thiết bị, nhưng không quá 02 tỷ đồng/cơ sở.

b) Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Có Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền; Cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo các điều kiện quy định về: bảo vệ môi trường, sản xuất kinh doanh con giống, đầu tư kinh doanh theo các quy định hiện hành; chuồng trại đảm bảo đúng quy định theo Quy chuẩn Việt Nam.

- Có quy mô nuôi tập trung thường xuyên từ 200 con giống trở lên.

3. Hỗ trợ sản xuất giống gia cầm:

a) Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giống gia cầm được hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, điện, nước, chuồng trại và mua thiết bị. Mức hỗ trợ 30% giá trị tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản và trang thiết bị, nhưng không quá 02 tỷ đồng/cơ sở.

b) Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Có Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền; Cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo các điều kiện quy định về: bảo vệ môi trường, sản xuất kinh doanh con giống, đầu tư kinh doanh theo các quy định hiện hành; chuồng trại đảm bảo đúng quy định theo Quy chuẩn Việt Nam.

- Có quy mô tối thiểu sản xuất 20.000 con giống/tháng.

4. Cơ chế hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư

Điều 17. Hỗ trợ phòng, chống dịch

1. Hỗ trợ tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm

a) Nội dung và mức hỗ trợ

- Đối với đàn đại gia súc (trâu, bò): Hỗ trợ cấp không thu tiền các loại vắc xin đối với các bệnh phải tiêm phòng bắt buộc theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vắc xin Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng); hỗ trợ công tiêm phòng các loại vắc xin 3.000 đồng/01 mũi tiêm.

- Đối với đàn lợn: Hỗ trợ cấp không thu tiền các loại vắc xin đối với các bệnh phải tiêm phòng bắt buộc theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vắc xin Dịch tả, Tụ huyết trùng lợn). Riêng đối với vắc xin Lở mồm long móng, Tai xanh chỉ hỗ trợ tiêm phòng khi có dịch xảy ra.

- Đối với gia cầm: Hỗ trợ cấp không thu tiền vắc xin cúm gia cầm, để tiêm phòng cho đàn gia cầm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Phòng bệnh Dại cho đàn chó: Hỗ trợ cấp không thu tiền vắc xin Dại, để tiêm phòng cho đàn chó trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các cá nhân, hộ gia đình, cơ sở chăn nuôi có chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

c) Cơ chế hỗ trợ: Ngân sách tỉnh hỗ trợ thông qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y, thực hiện theo kế hoạch hàng năm

2. Hỗ trợ vật tư, Vắc xin, hóa chất, trang thiết bị bảo hộ sinh học phục vụ cho công tác phòng, chống dịch bệnh

a) Hỗ trợ vật tư, vắc xin, hóa chất, trang thiết bị bảo hộ phục vụ cho công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở động vật. Mức hỗ trợ cụ thể từng nội dung theo từng đối tượng bệnh và theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Điều kiện hỗ trợ: Có kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Cơ chế hỗ trợ: Ngân sách tỉnh hỗ trợ thông qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y, thực hiện theo kế hoạch hàng năm hoặc khi có dịch phát sinh trên địa bàn.

3. Hỗ trợ tiêu hủy trâu, bò bị chết do phản ứng quá mẫn sau khi tiêm vắc xin

a) Nội dung, mức hỗ trợ

- Hỗ trợ người chăn nuôi có trâu, bò bị chết phải tiêu hủy do phản ứng quá mẫn sau khi tiêm vắc xin. Mức hỗ trợ 45.000 đồng/kg thịt hơi.

- Hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia tiêu hủy trâu, bò bị chết do phản ứng quá mẫn sau khi tiêm vắc xin. Mức hỗ trợ 100.000 đồng/người/ngày, đêm đối với ngày làm việc và 200.000 đồng/người/ngày, đêm đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Đối với người chăn nuôi có trâu, bò bị chết phải tiêu hủy: Có biên bản xác nhận trâu bò chết do phản ứng quá mẫn sau khi tiêm vắc xin của cơ quan chuyên môn và chính quyền cơ sở, Quyết định tiêu hủy trâu, bò bị chết của cấp có thẩm quyền;

- Đối với người trực tiếp tham gia tiêu hủy trâu, bò bị chết: Có tên trong Danh sách người trực tiếp tham gia tiêu hủy trâu, bò bị chết có xác nhận của chính quyền cơ sở.

c) Cơ chế hỗ trợ: Ngân sách cấp huyện chi trả cho người sản xuất có trâu, bò bị chết phải tiêu hủy và người trực tiếp tham gia tiêu hủy.

4. Hỗ trợ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

a) Nội dung, mức hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần kinh phí xét nghiệm, thẩm định, đánh giá cho các cơ sở chăn nuôi xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ kinh phí xét nghiệm, thẩm định, đánh giá cho các xã, phường, thị trấn xây dựng, duy trì cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/xã, phường, thị trấn.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Đối với các cơ sở chăn nuôi hoặc xã, phường, thị trấn: Có giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh được cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với các xã, phường, thị trấn duy trì cơ sở an toàn dịch bệnh: Có giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh được cơ quan có thẩm quyền cấp; Phiếu trả lời kết quả xét nghiệm hàng năm, báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn.

c) Cơ chế hỗ trợ: Ngân sách tỉnh hỗ trợ thông qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

Điều 18. Hỗ trợ phát triển sản xuất nuôi cá lồng trên sông, hồ chứa

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ đóng mới lồng nuôi cá trên sông, hồ chứa; mức hỗ trợ 05 triệu đồng/01 lồng.

2. Điều kiện hỗ trợ: Cá nhân, tổ chức sản xuất đầu tư nuôi cá lồng được hỗ trợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Nằm trong kế hoạch phát triển thủy sản hàng năm, được UBND huyện, thành phố phê duyệt.

b) Quy mô lồng nuôi cá có thể tích tối thiểu từ 20 m³/01 lồng.

c) Lồng nuôi cá phải đạt tiêu chuẩn: Hệ thống khung làm bằng sắt thép hoặc tre, gỗ; hệ thống phao đỡ bằng thùng phi nhựa, kim loại hoặc phao xốp có bọt; vách lồng làm bằng lưới nylon, lưới chất dẻo (PE, PA...), hoặc lưới sắt, mắt lưới phải đảm bảo theo quy trình nuôi đối với từng loại cá.

3. Cơ chế hỗ trợ: Hỗ trợ một lần sau đầu tư.

Điều 19. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

1. Định mức hỗ trợ cho một dự án

a) Đối với dự án do Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện: Hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/dự án/xã/năm, thời gian thực hiện mỗi dự án tối đa là 3 năm.

b) Đối với dự án do Ủy ban nhân dân xã thực hiện: Tối đa không quá tổng mức phân bổ vốn cho xã/năm theo Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai.

2. Định mức hỗ trợ cho 01 hộ/năm

a) Hộ nghèo tối đa không quá 15 (mười lăm) triệu đồng/hộ/năm;

b) Hộ cận nghèo không quá 12 (mười hai) triệu đồng/hộ/năm;

c) Hộ mới thoát nghèo không quá 10 (mười) triệu đồng/hộ/năm.

3. Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất.

b) Mức hỗ trợ theo hợp đồng thuê, mua, sửa chữa và các chứng từ chi tiêu hợp pháp, hỗ trợ không quá 30% tổng kinh phí đầu tư dự án nhưng tối đa không quá 400 (bốn trăm) triệu đồng/dự án.

4. Chi xây dựng và quản lý dự án: Không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án.

5. Trình tự thực hiện: Thực hiện theo Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 19/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Xây dựng kế hoạch, phân bổ kinh phí hàng năm

Hàng năm, cùng với thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của năm kế tiếp, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ thực hiện Chính sách gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Việc lập dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ phải căn cứ các quy định hiện hành; hồ sơ đăng ký phải cụ thể về vị trí, quy mô, chủng loại sản xuất.

Riêng đối với năm 2019, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư ngay sau khi Nghị quyết có hiệu lực để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí.

Điều 21. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách tỉnh; ngân sách các huyện, thành phố; ngân sách trung ương hỗ trợ từ các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia; nguồn ủng hộ đóng góp và các nguồn vốn hợp pháp khác hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối với Điều 19 của Quy định này: Sử dụng nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

Các nội dung đang thực hiện và đáp ứng quy định ưu đãi, hỗ trợ theo Nghị quyết số 85/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016; Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 21/6/2018 và Nghị quyết 70/2016/NQ-HĐND ngày 18/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai phê duyệt triển khai thực hiện trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 85/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 21/6/2018 và Nghị quyết 70/2016/NQ-HĐND ngày 18/7/2016. /

Chủ tịch



Nguyễn Văn Vịnh





Phụ lục

DANH MỤC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

I. Sản phẩm trồng trọt

1. Cây Dược liệu: Đan Sâm, Đẳng sâm, Cát cánh, Đương quy, Xuyên khung, Tam Thất, Y dĩ.
2. Cây rau: Rau an toàn, rau trái vụ, rau hàng hóa.
3. Cây Chè: Phát triển vùng nguyên liệu chè (Chè Shan; các giống chè chất lượng cao để chế biến sản phẩm chè tinh chế, chè ô long).
4. Cây ăn quả: Mận, Đào, Lê, Hồng không hạt, Quýt Mường Khương.
5. Sản xuất giống cây trồng: Giống lúa, giống khoai tây, giống cây ăn quả ôn đới và giống rau, hoa, dược liệu.
6. Các cây trồng sản xuất hàng hóa có quy mô liên vùng từ 20 ha trở lên.

II. Sản phẩm chăn nuôi

1. Cá nước lạnh: Cá tầm, cá hồi.
 2. Chăn nuôi gia súc: Lợn đen bản địa; Ngựa; Bò vàng; Trâu Bảo Yên.
 3. Chăn nuôi gia cầm: Vịt Nghĩa Đô, Vịt Sín Chéng.
-